

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Âu Lạc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên
Ông Trần Lê Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Phan Minh Khôi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2011/miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011)
Ông Trần Phong Lan	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Số: 949 /2012/Deloitte- AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội Đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Áu Lạc

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Áu Lạc (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 19. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Tổng Giám đốc tại trang 1, Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, báo cáo kiểm toán ký ngày 21 tháng 4 năm 2011 đưa ra ý kiến loại trừ liên quan đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại cuối năm các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu và việc Công ty không trích lập khoản lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền lần lượt là 8.575.644.632 đồng và 3.065.333.335 đồng.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ với số tiền 8.742.469.772 đồng vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (năm 2010: 8.575.644.732 đồng). Việc hạch toán này không phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Chuẩn mực này yêu cầu tất cả các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu Công ty áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10, lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 166.825.140 đồng (năm 2010: 8.443.972.166 đồng) và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 sẽ có số dư bằng không.

Liên quan đến ý kiến loại trừ của kiểm toán viên năm trước đối với việc Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty vẫn chưa ghi nhận khoản dự phòng này trong năm 2011. Do đó, ý kiến loại trừ này vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm nay.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được đề cập ở các đoạn trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0488/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 19 tháng 3 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Văn Đình Khuê".

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1178/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.283.596.077	102.097.305.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.300.196.757	28.523.779.984
1. Tiền	111		21.300.196.757	20.523.012.631
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	8.000.767.353
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.715.496.185	35.317.665.429
1. Phải thu khách hàng	131		44.098.065.331	24.652.650.386
2. Trả trước cho người bán	132		3.732.951.870	399.892.642
3. Các khoản phải thu khác	135		4.884.478.984	10.265.122.401
III. Hàng tồn kho	140	6	39.018.166.606	34.678.333.366
1. Hàng tồn kho	141		39.018.166.606	34.678.333.366
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.249.736.529	3.577.526.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.614.115.928	3.548.193.731
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		458.064.214	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		177.556.387	29.332.905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		629.208.477.168	667.702.485.837
I. Tài sản cố định	220		583.473.568.113	635.828.152.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	583.301.525.613	634.522.318.173
- Nguyên giá	222		892.395.013.198	888.458.227.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.093.487.585)	(253.935.909.811)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		83.435.669	83.435.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.435.669)	(83.435.669)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		172.042.500	1.305.834.187
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	7.474.000.000	8.754.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		10.874.000.000	8.754.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.400.000.000)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		38.260.909.055	23.120.333.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	33.667.909.055	17.616.976.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	912.357.303
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.593.000.000	4.591.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		757.492.073.245	769.799.791.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		170.343.652.243	209.641.413.895
I. Nợ ngắn hạn	310		84.717.190.523	93.032.349.583
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	42.552.770.368	61.444.166.276
2. Phải trả người bán	312		29.578.542.757	16.905.842.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.330.999.281	3.912.260.535
4. Phải trả người lao động	315		3.034.382.202	-
5. Chi phí phải trả	316		718.597.017	541.945.414
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.571.822.828	9.853.599.654
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		930.076.070	374.535.292
II. Nợ dài hạn	330		85.626.461.720	116.609.064.312
1. Vay và nợ dài hạn	334	12	85.411.462.400	116.315.481.792
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		214.999.320	293.582.520
B. NGUỒN VỐN	400		587.148.421.002	560.158.377.357
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	587.148.421.002	560.158.377.357
1. Vốn cổ phần	411		253.779.820.000	253.779.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		254.725.820.000	254.725.820.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8.742.469.772)	(8.575.644.732)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.628.400.428	1.586.997.845
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.268.998.679	19.691.958.422
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53.487.851.667	38.949.425.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		757.492.073.245	769.799.791.252

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ (USD)

Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
007	856.522,65	308.053,24



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	501.470.090.018	448.250.485.207
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		501.470.090.018	448.250.485.207
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	386.592.193.930	343.412.164.388
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.877.896.088	104.838.320.819
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.973.712.373	4.160.975.696
6. Chi phí tài chính	22	19	30.264.931.235	17.189.876.321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.949.937.639	11.741.958.041
7. Chi phí bán hàng	24		5.871.619.012	3.551.412.227
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.714.026.399	14.899.068.582
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.001.031.815	73.358.939.385
10. Thu nhập khác	31		4.250.200.446	1.547.939.427
11. Chi phí khác	32		2.807.415.138	1.885.290.212
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		1.442.785.308	(337.350.785)
13. Lợi nhuận trước thuế	50		68.443.817.123	73.021.588.600
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	10.904.208.707	10.880.313.204
15. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			912.357.303	-
16. Lợi nhuận sau thuế	60		<u>56.627.251.113</u>	<u>62.141.275.396</u>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	<u>2.231</u>	<u>2.449</u>



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.443.817.123	73.021.588.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	55.629.383.417	68.012.521.977
Các khoản dự phòng	03	3.400.000.000	241.703.623
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	11.114.904.103	112.365.612
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(424.264.094)	(2.384.169.409)
Chi phí lãi vay	06	9.949.937.639	11.741.958.041
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	148.113.778.188	150.745.968.444
Biến động các khoản phải thu	09	(35.358.721.163)	(127.217.757)
Biến động hàng tồn kho	10	(12.665.137.364)	(5.894.957.848)
Biến động các khoản phải trả	11	6.057.470.817	7.202.136.278
Biến động chi phí trả trước	12	12.885.980.030	(1.902.160.289)
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.949.937.639)	(11.741.958.041)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.783.433.862)	(15.622.195.647)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.765.666.332)	(4.307.899.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.534.332.675	118.351.715.605
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua và xây dựng tài sản cố định	21	(6.898.040.014)	(23.168.202.109)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.030.318.182	347.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.120.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	883.395.069	1.351.674.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.104.326.763)	(21.469.255.029)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51.427.995.518	31.900.757.613
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.872.161.794)	(66.760.561.985)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(22.483.338.163)	(55.158.884.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.927.504.439)	(90.018.689.030)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.502.501.473	6.863.771.546
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.523.779.984	21.660.008.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	273.915.300	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.300.196.757	28.523.779.984

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 2.894.643.837 đồng là số cổ tức đã công bố trong năm nhưng chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.



Mai Văn Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Hồ Văn Thiện
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Âu Lạc (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001176 ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 233 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 234 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ hàng hải; kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa; kinh doanh vận tải biển. Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, nông lâm sản, lương thực thực phẩm, máy móc phục vụ các ngành công-nông-lâm-ngư nghiệp, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), xăng dầu (chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Đại lý kỹ gởi hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 22.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Tàu biển	15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trùng tu và đại tu tàu. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 30 đến 36 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	275.048.400	461.749.556
Tiền gửi ngân hàng	21.025.148.357	20.061.263.075
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	8.000.767.353
	<u>34.300.196.757</u>	<u>28.523.779.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng VID Public Bank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất tiền gửi lần lượt là 13.83%/năm và 14%/năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, dụng cụ	18.770.306.573	19.670.538.646
Dầu và nhiên liệu	20.247.860.033	15.007.794.720
	<u>39.018.166.606</u>	<u>34.678.333.366</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tàu biển VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	12.399.011.818	873.315.483.438	1.454.066.890	1.289.665.838	888.458.227.984
Tăng trong năm	-	-	-	28.508.182	28.508.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.316.849.832	2.552.682.000	-	6.869.531.832
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.961.254.800)	-	(2.961.254.800)
Tại ngày 31/12/2011	<u>12.399.011.818</u>	<u>877.632.333.270</u>	<u>1.045.494.090</u>	<u>1.318.174.020</u>	<u>892.395.013.198</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.818.520.000	250.287.777.519	856.850.995	972.761.297	253.935.909.811
Khấu hao trong năm	495.960.000	54.667.257.199	318.292.185	147.874.033	55.629.383.417
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(471.805.643)	-	(471.805.643)
Tại ngày 31/12/2011	<u>2.314.480.000</u>	<u>304.955.034.718</u>	<u>703.337.537</u>	<u>1.120.635.330</u>	<u>309.093.487.585</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>10.084.531.818</u>	<u>572.677.298.552</u>	<u>342.156.553</u>	<u>197.538.690</u>	<u>583.301.525.613</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>10.580.491.818</u>	<u>623.027.705.919</u>	<u>597.215.895</u>	<u>316.904.541</u>	<u>634.522.318.173</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp tàu Âu Lạc Angel và tàu Âu Lạc Jupiter với nguyên giá là 378.011.101.773 đồng để đảm bảo cho các khoản tín dụng tại các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 51.628 triệu đồng (năm 2010: 51.628 triệu đồng).

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dầu tư chứng khoán dài hạn	10.874.000.000	8.754.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.400.000.000)	-
	<u>7.474.000.000</u>	<u>8.754.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2011 <u>VND</u>	2010 <u>VND</u>
Số dư đầu năm	17.616.976.174	23.904.075.209
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	27.002.835.108	6.666.970.670
Phân bổ trong năm	<u>(10.951.902.227)</u>	<u>(12.954.069.705)</u>
Số dư cuối năm	<u>33.667.909.055</u>	<u>17.616.976.174</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	-	18.494.576.708
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 12)	<u>42.552.770.368</u>	<u>42.949.589.568</u>
	<u>42.552.770.368</u>	<u>61.444.166.276</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	136.407.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.005.077.564	2.884.302.719
Thuế thu nhập cá nhân	<u>325.921.717</u>	<u>891.550.758</u>
	<u>4.330.999.281</u>	<u>3.912.260.535</u>

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Vay dài hạn	<u>85.411.462.400</u>	<u>116.315.481.792</u>
	<u>85.411.462.400</u>	<u>116.315.481.792</u>

Tại ngày 4 tháng 8 năm 2005, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với số tiền 6.090.000 Đô la Mỹ với thời hạn vay là 7 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2,4% nhưng không thấp hơn 4%/năm và được trả hàng quý. Khoản vay này được sử dụng để mua tàu vận chuyển dầu Âu Lạc Angel và tài sản này được sử dụng để thế chấp cho khoản vay.

Tại ngày 2 tháng 2 năm 2009, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam với số tiền 8.200.000 Đô la Mỹ với thời hạn vay là 6 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay chịu mức lãi suất được công bố tại mỗi lần rút vốn và trả hàng quý. Khoản vay này được sử dụng để mua tàu vận chuyển dầu Âu Lạc Jupiter và sử dụng để thế chấp cho khoản vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 <u>VND</u>	31/12/2010 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	42.552.770.368	42.949.589.568
Trong năm thứ hai	28.459.379.200	38.679.136.192
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>56.952.083.200</u>	<u>77.636.345.600</u>
	<u>127.964.232.768</u>	<u>159.265.071.360</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(42.552.770.368)</u>	<u>(42.949.589.568)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>85.411.462.400</u>	<u>116.315.481.792</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ẦU LẠC92 Bis Trần Quốc Toản, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***MẪU SỐ B 09-DN****13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng vốn chủ sở hữu		Quỹ khen thưởng phúc lợi
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 1/1/2010	253.779.820.000	254.725.820.000	254.725.820.000	(131.672.566)	1.586.997.845	16.631.094.652	47.186.660.211	573.778.720.142	809.743.812			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	62.141.275.396	62.141.275.396	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(8.443.972.166)	-	-	-	(8.443.972.166)	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.424.000.000)	(1.424.000.000)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	3.060.863.770	(5.509.554.785)	(2.448.691.015)	2.448.691.015	-	-	-
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(63.444.955.000)	(63.444.955.000)	-	-	-	(2.883.899.535)
Chỉ từ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	253.779.820.000	254.725.820.000	254.725.820.000	(8.575.644.732)	1.586.997.845	19.691.958.422	38.949.425.822	560.158.377.357	374.535.292			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	56.627.251.113	56.627.251.113	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(166.825.040)	-	-	-	(166.825.040)	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.464.000.000)	(1,464,000,000)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	11.041.402.583	1.577.040.257	(15,246,843,268)	(2,795,225,468)	2,628,400,428	-	-	-
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(25,377,982,000)	(25,377,982,000)	-	-	-	-
Chỉ từ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,072,859,650)	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	253.779.820.000	254.725.820.000	254.725.820.000	(8.742.469.772)	12.628.400.428	21.268.998.679	53.487.851.667	587.148.421.002	930.076.070			

Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt quyết định trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 50.755.964.000 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối. Cũng tại cuộc họp này, Công ty đã quyết định thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty là 500 triệu đồng. Ngoài ra, theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 22 tháng 4 năm 2011, Hội đồng quản trị đã tạm ứng cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 25.377.982.000 đồng.

Các quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích lập theo điều lệ của Công ty. Số liệu cuối cùng của việc chia cổ tức và trích lập các quỹ sẽ được quyết định bởi các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ với thời hạn thanh toán từ năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 289.221.600.000 đồng. Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần như sau:

	31/12/2011
Số lượng cổ phần được phép phát hành	28.922.160
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.377.982
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn điều lệ Công ty của các cổ đông cùng với tỉ lệ sở hữu trên 5% tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số lượng cổ phiếu		Vốn đã góp	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
PCA International Funds SPC				
Việt Nam Segregated Portfolio	2.600.000	2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam	1.766.800	1.766.800	17.668.000.000	7.668.000.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.728.610	1.728.610	17.286.100.000	17.286.100.000
Công ty TNHH Việt Nam Holding	1.406.000	1.406.000	14.060.000.000	14.060.000.000
Các cổ đông khác	17.876.572	17.876.572	170.876.572.000	170.876.572.000

14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hàng hải; kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa; kinh doanh vận tải biển, cho thuê tàu. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

15. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	461.579.224.251	377.704.655.978
Doanh thu dịch vụ cho thuê tàu	39.890.865.767	70.545.829.229
	501.470.090.018	448.250.485.207

16. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển	349.530.961.980	276.446.247.414
Giá vốn dịch vụ cho thuê tàu	37.061.231.950	66.965.916.974
	386.592.193.930	343.412.164.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.907.882.218	125.127.352.707
Chi phí nhân công	35.017.667.860	32.938.113.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.629.383.417	68.012.521.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.760.058.009	128.025.392.928
Chi phí khác	3.862.847.837	7.759.264.523
	<u>407.177.839.341</u>	<u>361.862.645.197</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	422.895.069	2.337.629.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia	460.500.000	79.378.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.090.317.304	1.743.968.008
	<u>2.973.712.373</u>	<u>4.160.975.696</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền vay	9.949.937.639	11.741.958.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.800.089.493	5.447.918.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.114.904.103	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.400.000.000	-
	<u>30.264.931.235</u>	<u>17.189.876.321</u>

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	68.443.817.123	73.021.588.600
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(460.500.000)	(79.378.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.077.825.579	527.794.508
Thu nhập chịu thuế	<u>70.396.217.633</u>	<u>73.470.005.108</u>
Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất ưu đãi 10%	21.807.148.481	38.976.495.749
Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất ưu đãi 20%	43.617.469.296	32.814.274.210
Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất 25%	-	1.679.235.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>10.904.208.707</u>	<u>10.880.313.204</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế từ dịch vụ vận tải biển trong 8 năm từ năm 2004 đến năm 2011 và 25% trên thu nhập tính thuế đối với dịch vụ khác.

Tàu biển Âu Lạc Venus miễn thuế trong năm 2008 (năm đầu tiên hoạt động) và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.627.251.113	62.141.275.396
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	25.377.982	25.377.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.231	2.449

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp và lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thuộc nguồn vốn).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị còn lại 31/12/2011 VND	Giá trị còn lại 31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.300.196.757	28.523.779.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.982.544.315	34.917.772.787
Các khoản đầu tư dài hạn	7.474.000.000	8.754.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.593.000.000	4.591.000.000
Tổng cộng	95.349.741.072	76.786.552.771
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	127.964.232.768	177.759.648.068
Phải trả người bán và phải trả khác	32.993.270.660	26.614.713.894
Chi phí phải trả	718.597.017	541.945.414
Tổng cộng	161.676.100.445	204.916.307.376

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối giai đoạn như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Singapore (SGD)	2.519.747.653	706.964.108	-	-
Đô la Mỹ (USD)	137.135.977.534	179.192.163.268	35.175.533.108	23.358.564.726

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cum kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2011			
Các khoản vay	42.552.770.368	85.411.462.400	127.964.232.768
Phải trả người bán	32.993.270.660	-	32.993.270.660
Chi phí phải trả	718.597.017	-	718.597.017
31/12/2010			
Các khoản vay	61.444.166.276	116.315.481.792	177.759.648.068
Phải trả người bán	26.614.713.894	-	26.614.713.894
Chi phí phải trả	541.945.414	-	541.945.414

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.300.196.757	-	34.300.196.757
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.982.544.315	-	48.982.544.315
Các khoản đầu tư dài hạn	-	7.474.000.000	7.474.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4.593.000.000	4.593.000.000
31/12/2010			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.523.779.984	-	28.523.779.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.917.772.787	-	34.917.772.787
Các khoản đầu tư dài hạn	-	8.754.000.000	8.754.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4.591.000.000	4.591.000.000

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc & các thành viên Ban Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Thành viên của Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.667.804.194	1.442.000.000
Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao và thưởng	1.390.000.000	1.364.000.000



Mai Văn Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2012

Hồ Văn Thiện
 Kế toán trưởng